

Số: **992** /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày **30** tháng **6** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC**
Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng
Phài, thành phố Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/201/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu Phê duyệt dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải – Trung Chải, xã Sùng Phài;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải – Trung Chải, xã Sùng Phài;

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt kế hoạch giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 436/TTr-TNMT ngày 20/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **4.173.544.434 đồng**.
(Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm bảy mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi tư đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	4.173.544.434 đồng
+ Về đất:	890.001.100 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	103.147.761 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	317.741.073 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	2.862.654.500 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.
- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND phường Quyết Tiến, phường Quyết Thắng, xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Tuyến đường từ đường QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài, TP. Lai Châu

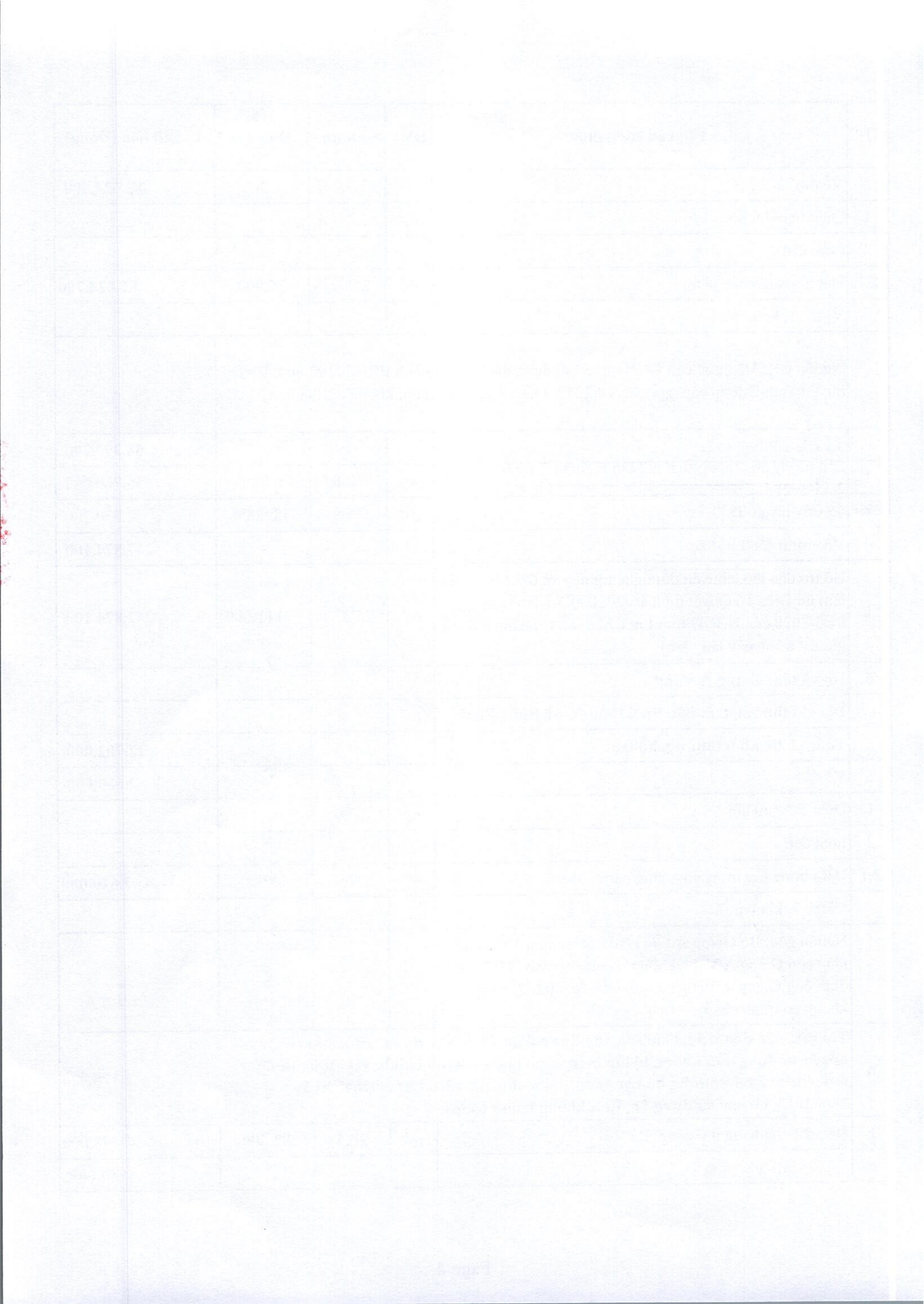
(Kèm theo Quyết định số: 932/QE-UBND ngày 30 / 6 /2022 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG				4.173.544.434
A	Chi trả cho chủ sở hữu				4.173.544.434
1	Đất				890.001.100
2	Tài sản				103.147.761
3	Hoa màu				317.741.073
4	Chính sách hỗ trợ				2.862.654.500
B	Chi tiết cho các hộ dân/tổ chức				4.173.544.434
1	Họ và tên: Chang A Ky				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				4.961.958
a	Về đất				3.366.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,2		
2	Loại đất:				
2,1	Đất ở tại nông thôn	m ²	10,2	330.000	3.366.000
	Vị trí: 1, khu vực II				
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số phát hành BR 670151 do UBND huyện Tam Đường cấp ngày 25/10/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc (Toàn bộ tài sản do ông Chang A Ky tạo lập năm 2013. Trước khi có quy hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính. Tài sản xây dựng, tạo lập đúng mục đích sử dụng đất. Sử dụng ổn định không tranh chấp)				1.595.958
1	Tường xây gạch bi tường 12 cm (8,8*1,0) (Giáp đường)	m ²	8,8	127.600	1.122.880
2	Trụ xây gạch bi (0,25*0,25*1,0)*2 (Giáp đường)	m ³	0,1	546.700	68.338
3	Ông HDPE Φ 20 (ông nước chạy dọc theo ranh giới thu hồi)	m	28	7.855	219.940

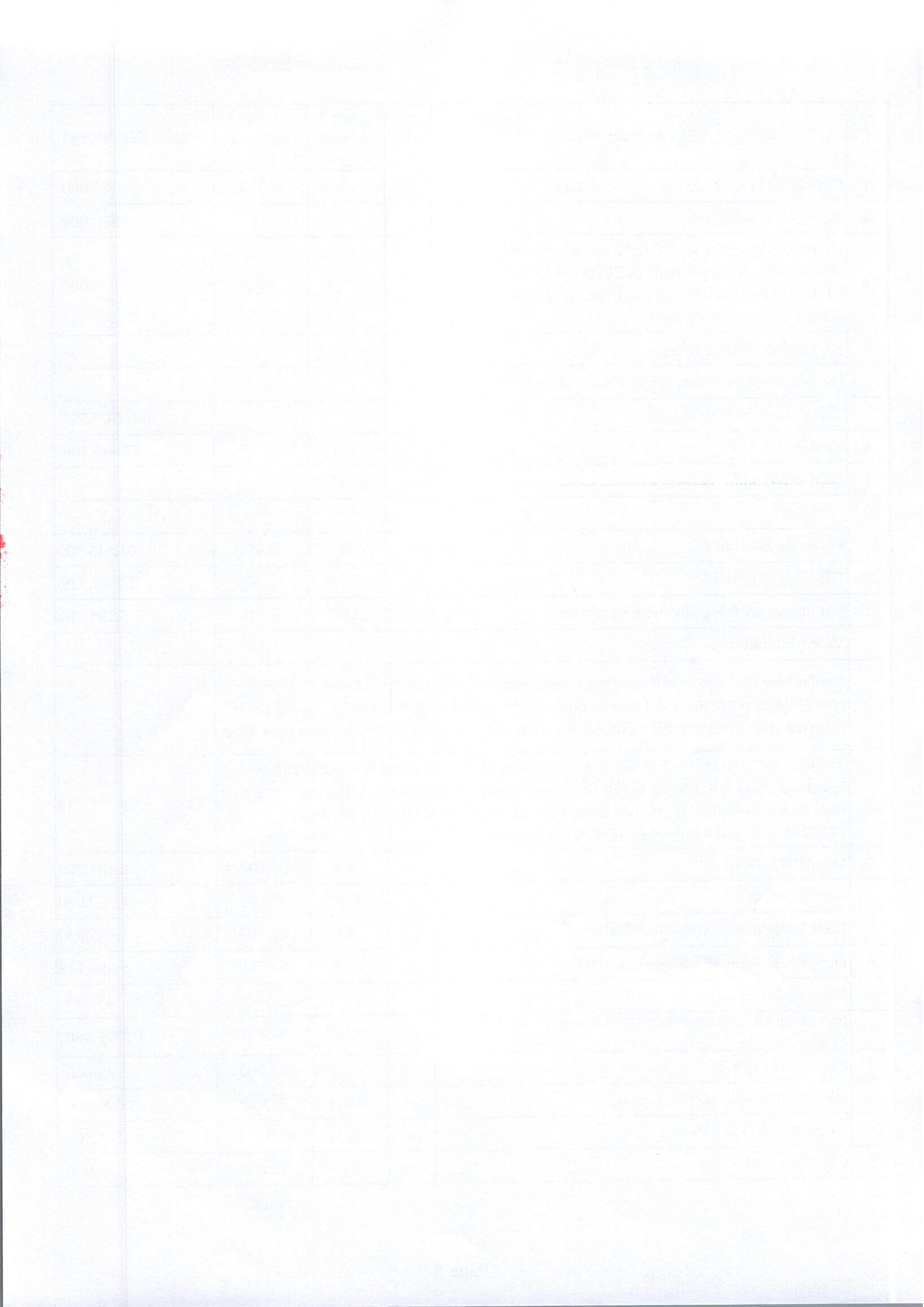
STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
4	Khối lượng đào đắp thủ công (Chôn ống nước) (0,2*0,4*28)	m ³	2,2	82.500	184.800
2	Họ và tên: Giàng A Phử				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				397.158.400
a	Về đất				83.497.900
1	Diện tích thu hồi	m ²	2.256,7		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	2.256,7	37.000	83.497.900
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Thửa đất đã được cấp CNQSDĐ Số BR670176 do UBND huyện Tam Đường cấp ngày 31/12/2014, sử dụng ổn định đến nay, khôngчан chấp				
c	Về cây cối hoa màu				63.166.800
1	25 Cây lầy gỗ D30, H6	m ³	10,6	480.000	5.086.800
2	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 2.200m ²)	kg	9.680,0	6.000	58.080.000
d	Về chính sách hỗ trợ				250.493.700
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	2.256,7	111.000	250.493.700
3	Họ và tên: Sùng A Dềnh				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				107.972.508
a	Về đất				22.322.100
1	Diện tích thu hồi	m ²	603,3		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	603,3	37.000	22.322.100
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Sùng A Dềnh khai hoang năm 1997, sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1997, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				
c	Về cây cối hoa màu				18.684.108
1	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 450m ²)	kg	1980,0	6.000	11.880.000
2	Hàng rào cây sống	m	6	7.200	43.200
3	5 Cây chuối có buồng (20kg/buồng)	Kg	100	6.000	600.000
4	Cây chuối H>1,2 chưa buồng	Cây	5	24.000	120.000
5	Cây chuối H<1,2 chưa buồng	Cây	10	18.000	180.000
6	2 Cây lấy gỗ D20, H9 (Cây trồng hàng rào và ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	m ³	0,6	480.000	271.296
7	1 Cây lấy gỗ D25, H9 (cây xoan) (Cây trồng hàng rào và ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	m ³	0,4	480.000	211.950
8	4 Cây lấy gỗ D30, H5 (Cây trồng hàng rào và ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	m ³	1,4	480.000	678.240
9	1 Cây lấy gỗ D35, H9 (Cây trồng hàng rào và ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	m ³	0,9	480.000	415.422
10	Cây tre D>10cm (Cây trồng hàng rào và ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	50	48.000	2.400.000
11	Cây đào R 1-2 (Cây trồng hàng rào và ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	1	360.000	360.000
12	Rau màu gói vụn (Trồng dưới tán)	m ²	5	9.600	48.000
13	Cây táo mèo (sơn tra) R 1-2 (Trồng hàng rào)	Cây	3	360.000	1.080.000
14	Cây đào trồng hạt năm thứ 3 (Trồng hàng rào)	Cây	3	132.000	396.000
d	Về chính sách hỗ trợ				66.966.300
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	603,3	111.000	66.966.300
4	Họ và tên: Sùng A Phử				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				394.889.000

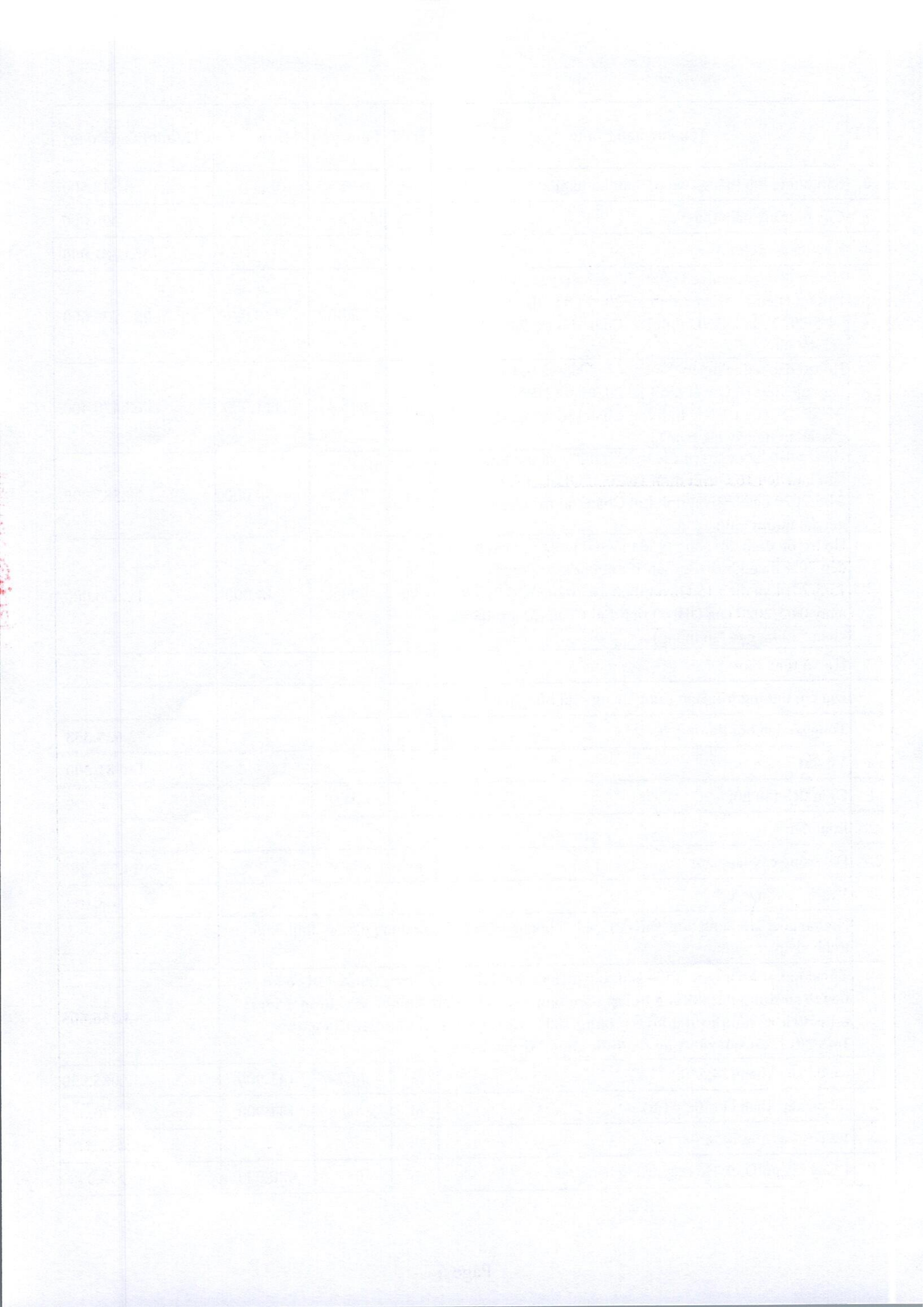
STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
a	Về đất				82.624.700
1	Diện tích thu hồi	m ²	2.233,1		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	2.233,1	37.000	82.624.700
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số phát hành BR 670197 do UBND huyện Tam Đường cấp ngày 25/10/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				64.390.200
1	Sản lượng chè (năng suất 2,2 tấn/ha/năm x 2 năm x 2 150m ²)	kg	9.460,0	6.000	56.760.000
2	45 Cây lấy gỗ D30, H5	m ³	15,9	480.000	7.630.200
d	Về chính sách hỗ trợ				247.874.100
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	2.233,1	111.000	247.874.100
5	Họ và tên: Giàng A Vàng				
	Địa chỉ thường trú: bản Suối thầu A- xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				12.702.000
a	Về đất				2.610.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	87,0		
2	Loại đất:				
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	87,0	30.000	2.610.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Bố Giàng A Già khai hoang năm 1999 cho tặng con Giàng A Vàng không có giấy tờ năm 2007, Gia đình ông Giàng A Vàng sử dụng đất ổn định đến nay, không có tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2007, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				2.178.000
1	Đào đắp đất bằng thủ công (22*1,0*1,2)	m ³	26,4	82.500	2.178.000
c	Về cây cối hoa màu				84.000



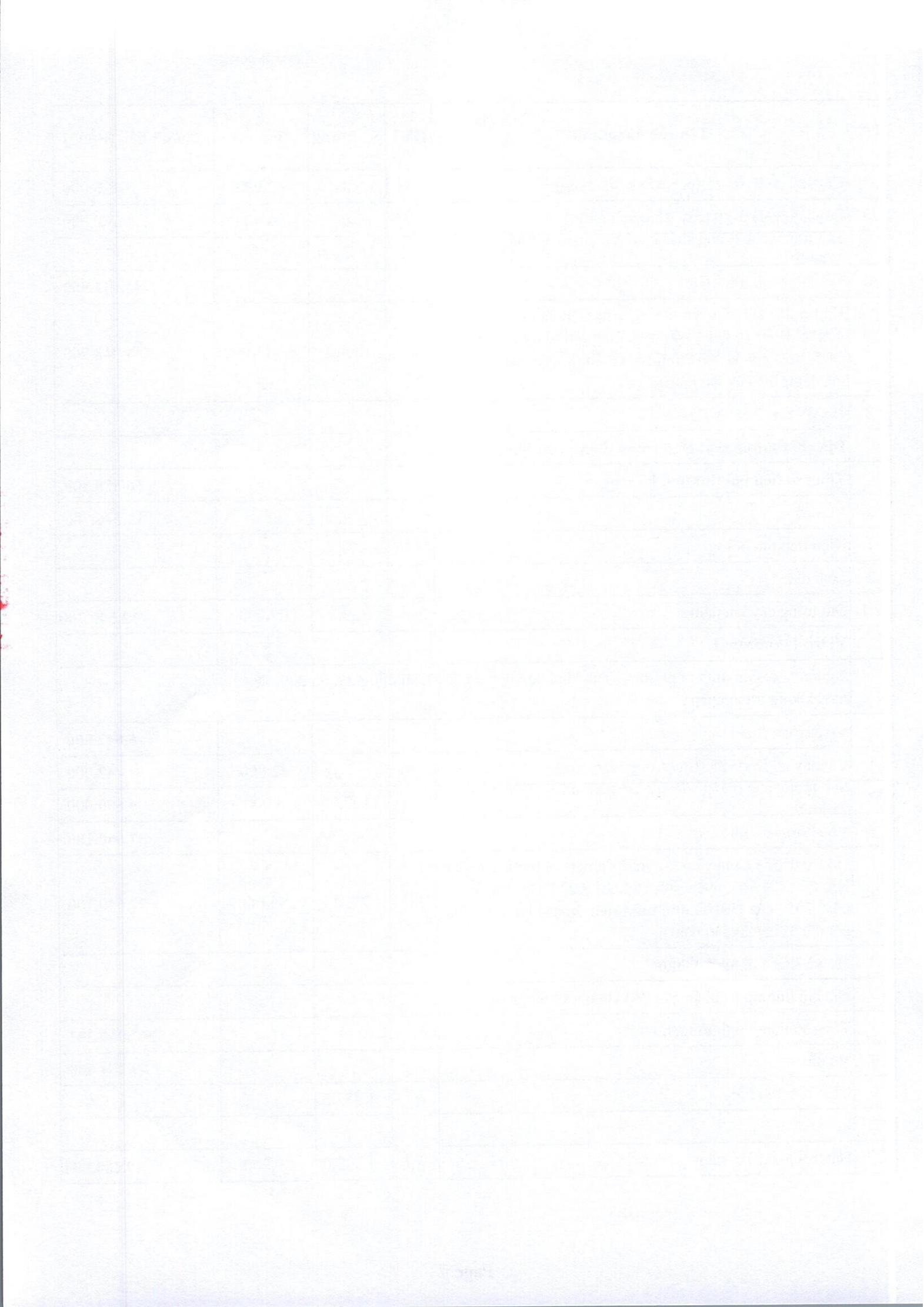
STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	Cây lấy gỗ D = 10 -25 cm	cây	2	42.000	84.000
d	Về chính sách hỗ trợ				7.830.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	87,0	90.000	7.830.000
6	Họ và tên: Sùng A Lồng				
	Địa chỉ thường trú: bản Trung Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				503.565.585
a	Về đất				92.445.700
1	Diện tích thu hồi	m ²	2.537,6		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	1.714,7	37.000	63.443.900
2.2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	616,4	37.000	22.806.800
2.3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	206,5	30.000	6.195.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Bó Sùng Páo Hảng khai hoang năm 1975 cho con trai không có giấy tờ năm 1994, con trai Sùng A Lồng sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1994, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				28.989.225
1	Ống HDPE Φ 90	m	200	91.636	18.327.200
2	Ống HDPE Φ 63	m	100	40.909	4.090.900
3	Khối lượng đào hào (0,3*0,3*200)	m ³	18,0	82.500	1.485.000
4	Đào đắp đất bằng thủ công (123,3*0,5)	m ³	61,7	82.500	5.086.125
c	Về cây cối hoa màu				28.749.660
1	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 616,4m ²)	kg	2712,2	6.000	16.272.960
2	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	1	42.000	42.000
3	Cây Sa Nhân (đã cho thu hoạch)	m ²	100,0	30.000	3.000.000
4	1 Cây lấy gỗ D50, H6	m ³	1,2	480.000	565.200
5	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	3,0	42.000	126.000



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
6	Sản lượng lúa (năng suất 5,3 tấn/ha/năm x 1.750m ²)	Kg	927,5	9.000	8.347.500
7	Cây ổi trồng năm thứ 3	Cây	3	132.000	396.000
d	Về chính sách hỗ trợ				353.381.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất lúa)	m ²	1.714,7	148.000	253.775.600
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	616,4	111.000	68.420.400
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	206,5	90.000	18.585.000
4	Hỗ trợ ổn định đời sống tỷ lệ mất đất nông nghiệp từ 30 đến 70% theo khoản 3, điều 19, nghị định 47 ngày 15/5/2014 và điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ 05 khẩu *30 kg gạo * 6 tháng)	kg	900,0	14.000	12.600.000
7	Họ và tên: Tản A Lử				
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng thàng - xã Sùng phải				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				73.638.353
a	Về đất				14.981.300
1	Diện tích thu hồi	m ²	404,9		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	404,9	37.000	14.981.300
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Tản A Lử khai hoang năm 2003 sử dụng đất ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2003, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				3.256.605
1	Kè đá xếp khan (24,5*0,5*1,2)	m ³	14,7	141.900	2.085.930
2	Kè đá xếp khan (11*0,5*1,5)	m ³	8,3	141.900	1.170.675
c	Về cây cối hoa màu				10.456.548
1	1 Cây lấy gỗ D35, H6 (cây trồng hàng rào)	m ³	0,6	480.000	276.948



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Cây lấy gỗ D 10-25 (cây trồng hàng rào)	Cây	3	42.000	126.000
3	Cây lấy gỗ D 5-10 (cây trồng hàng rào)	Cây	6	30.000	180.000
4	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 374m ²)	kg	1645,60	6.000	9.873.600
d	Về chính sách hỗ trợ				44.943.900
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	404,9	111.000	44.943.900
8	Họ và tên: Tần A Tủa				
	Địa chỉ thường trú: Bản Lùng thàng - xã Sùng phải				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				56.828.800
a	Về đất				12.546.700
1	Diện tích thu hồi	m ²	339,1		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	339,1	37.000	12.546.700
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Tần A Tủa khai hoang năm 2003, sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				6.642.000
1	Cây lấy gỗ D 10-25 (Cây trồng hàng rào)	Cây	1	42.000	42.000
2	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 250m ²)	kg	1100,00	6.000	6.600.000
d	Về chính sách hỗ trợ				37.640.100
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	339,1	111.000	37.640.100
9	Họ và tên: Giàng A Chảo				
	Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phải				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				247.069.302
a	Về đất				49.284.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.332,0		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	1.332,0	37.000	49.284.000



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Giàng A Chảo khai hoang năm 1992, sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1992, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				16.126.470
1	Ống HDPE Φ 50	m	600,0	26.182	15.709.200
2	Cút nối thẳng Φ 50	Cái	6	69.545	417.270
c	Về cây cối hoa màu				33.806.832
1	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 1.220m ²)	kg	5.368,0	6.000	32.208.000
2	6 Cây lấy gỗ D30, H6	m ³	2,5	480.000	1.220.832
3	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	9	42.000	378.000
d	Về chính sách hỗ trợ				147.852.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	1.332,0	111.000	147.852.000
10	Họ và tên: Giàng A Chinh				
	Địa chỉ thường trú: Bản Nậm loỏng 3, phường Quyết Thắng				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				143.288.796
a	Về đất				31.833.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.061,1		
2	Loại đất:				
2,1	Đất nương rẫy	m ²	1.061,1	30.000	31.833.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Giàng A Chinh Khai hoang năm 2001 sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2001, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				2.772.396
1	Kè đá xếp khan (16*0,6*0,4)	m ³	3,8	141.900	544.896
2	Đào hào thủ công (27*1*1)	m ³	27,0	82.500	2.227.500

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
c	Về cây cối hoa màu				13.184.400
1	16 Cây lấy gỗ D50, H7	m ³	22,0	480.000	10.550.400
2	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	7	42.000	294.000
3	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	17	30.000	510.000
4	Cây tre D 5-10	Cây	37	30.000	1.110.000
5	Cây tre D>10 cm	Cây	15	48.000	720.000
d	Về chính sách hỗ trợ				95.499.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	1.061,1	90.000	95.499.000
11	Họ và tên: Giàng A Chô				
	Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				48.052.296
a	Về đất				11.337.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	377,9		
2	Loại đất:				
2,1	Đất nương rẫy	m ²	377,9	30.000	11.337.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Giàng A Chô Khai hoang năm 1985 sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				2.704.296
1	2 Cây lấy gỗ D35, H6	m ³	1,2	480.000	553.896
2	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	7	42.000	294.000
3	Cây cỏ voi	m ²	293,0	4.800	1.406.400
4	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	15	30.000	450.000
d	Về chính sách hỗ trợ				34.011.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	377,9	90.000	34.011.000
12	Họ và tên: Giàng A Khi				
	Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				4.685.440

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
a	Về đất				997.300
1	Diện tích thu hồi	m ²	27,2		
2	Loại đất:				
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	1,3	30.000	39.000
2,2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	25,9	37.000	958.300
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Giàng A Khi Khai hoang năm 2006 đối với đất trồng cây lâu năm và nhận tặng cho từ bố mẹ năm 2006 đối với đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác; sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				696.240
1	Rau màu gói vụ	m ²	1,3	9.600	12.480
2	Sản lượng Chè kim tuyến (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 25,9m ²)	kg	113,96	6.000	683.760
d	Về chính sách hỗ trợ				2.991.900
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng nương rẫy)	m ²	1,3	90.000	117.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	25,9	111.000	2.874.900
13	Họ và tên: Tần A Dia				
	Địa chỉ thường trú: bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				121.477.800
a	Về đất				25.308.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	684,0		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	684,0	37.000	25.308.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Gia đình tự khai hoang năm 1994, sử dụng đất ổn định đến nay, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1994, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				8.580.000

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	Mộ đất trên 3 năm (nằm trên đất nhà ông Giàng A Nhà)	mộ	2	4.290.000	8.580.000
c	Về cây cối hoa màu				8.665.800
1	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 234,5m ²)	Kg	1031,8	6.000	6.190.800
2	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 450m ²)	Kg	247,5	10.000	2.475.000
d	Về chính sách hỗ trợ				78.924.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	684,0	111.000	75.924.000
3	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	2,0	1.500.000	3.000.000
14	Họ và tên: Giàng A Dơ				
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Chô - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				56.968.100
a	Về đất				11.074.100
1	Diện tích thu hồi	m ²	299,3		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	299,3	37.000	11.074.100
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Thửa đất số 10 tờ BĐ 32 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Giàng A Dơ năm 1998 tại thửa 27, tờ 40. Thửa số 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19 đã được cấp GCNQSDĐ số BQ 185405 ngày 16/10/2013 cho Goàng A Dơ, Gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa				
c	Về cây cối hoa màu				1.597.600
1	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 280m ²)	Kg	154,0	10.000	1.540.000
2	Hàng rào cây sống	m	8,0	7.200	57.600
d	Về chính sách hỗ trợ				44.296.400
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa)	m ²	299,3	148.000	44.296.400
15	Họ và tên: Giàng A Nhà				

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Chô - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				778.789.903
a	Về đất				176.601.500
1	Diện tích thu hồi	m ²	4.879,3		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	1.057,6	37.000	39.131.200
2,2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	3.259,9	37.000	120.616.300
2,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	561,8	30.000	16.854.000
	Vị trí: 1, khu vực 1				
	Nguồn gốc: Được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số: BQ 185406 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 16/10/2013 cho ông Giàng A Nhà, mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa, sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Toàn bộ tài sản do ông Giàng A Nhà tạo lập 2010. trước khi có quy hoạch sử dụng đất của dự án không bị lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính. Sử dụng ổn định, không tranh chấp và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017)				403.838
1	Đào hào thủ công (8,9*1,1*0,5)	m ³	4,9	82.500	403.838
c	Về cây cối hoa màu				15.208.865
1	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	9	42.000	378.000
2	Sản lượng chè (năng suất 22tấn/ha/năm x 2 năm x 250m ²)	kg	1100,0	6.000	6.600.000
3	1 Cây lấy gỗ D40, H7	m ³	0,9	480.000	422.016
4	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	3	30.000	90.000
5	Sản lượng lúa (năng suất 5,3 tấn/ha/vụ x 606,5m ²)	Kg	321,4	9.000	2.893.005
6	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 150m ²)	Kg	82,5	10.000	825.000
7	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 561,8m ²)	Kg	309,0	10.000	3.089.900
8	2 cây lấy gỗ D30, H6	m ³	0,8	480.000	406.944
9	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	12	42.000	504.000
d	Về chính sách hỗ trợ				586.575.700
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4.0 lần giá đất trồng lúa)	m ²	1.057,6	148.000	156.524.800

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất lâu năm)	m ²	3.259,9	111.000	361.848.900
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	561,8	90.000	50.562.000
4	Hỗ trợ ổn định đời sống tỷ lệ mất đất nông nghiệp từ 30 đến 70% theo khoản 3, điều 19, nghị định 47 ngày 15/5/2014 và điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ 07 khẩu *30 kg gạo * 6 tháng)	kg	1260,0	14.000	17.640.000
16	Họ và tên: Phê A Khi				
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Chô - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				137.931.255
a	Về đất				27.176.500
1	Diện tích thu hồi	m ²	734,5		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	734,5	37.000	27.176.500
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: Nhận tặng cho đất của bố mẹ là ông Phê A Chảo và mẹ Mào Thị Cam từ năm 2000 (không có giấy tặng cho) đất của bố mẹ khai hoang sử dụng từ năm 1980 hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2000, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				915.255
1	Kè đá xếp khan (15*0,5*0,3)	m ³	2,3	141.900	319.275
2	Kè đá xếp khan (12*0,5*0,7)	m ³	4,2	141.900	595.980
c	Về cây cối hoa màu				8.150.000
1	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	5	42.000	210.000
2	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	8	30.000	240.000
3	Sản lượng chè tuyết san (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 200m ²)	Kg	880,0	6.000	5.280.000
4	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 440m ²)	Kg	242,0	10.000	2.420.000
d	Về chính sách hỗ trợ				101.689.500

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	734,5	111.000	81.529.500
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tỷ lệ mất đất nông nghiệp từ 30 đến 70% theo khoản 3, điều 19, nghị định 47 ngày 15/5/2014 và điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ 08 khẩu *30 kg gạo * 6 tháng)	kg	1440,0	14.000	20.160.000
17	Họ và tên: Sùng Páo Phủ				
	Địa chỉ thường trú: bản Tả Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				268.143.760
a	Về đất				57.258.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.908,6		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng nương rẫy	m ²	1.908,6	30.000	57.258.000
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: Gia đình ông Sùng Páo Phủ Khai hoang sử dụng vào mục đích nông nghiệp từ năm 1980, hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1990, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				425.700
1	Kè đá xếp khan (10*0,5*0,6)	m ³	3,0	141.900	425.700
c	Về cây cối hoa màu				13.486.060
1	1 Cây lấy gỗ D35, H6	m ³	0,6	480.000	276.948
2	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	10	42.000	420.000
3	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	7	30.000	210.000
4	Sản lượng ngô (năng suất 5,5 tấn/ha/vụ x 1.750m ²)	Kg	962,5	10.000	9.625.000
5	7 Cây lấy gỗ D40, H7	m ³	6,2	480.000	2.954.112
d	Về chính sách hỗ trợ				196.974.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng nương rẫy)	m ²	1908,6	90.000	171.774.000

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Hỗ trợ ôn định đời sống tỷ lệ mất đất nông nghiệp trên 70% theo khoản 3, điều 19, nghị định 47 ngày 15/5/2014 và điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ 05 khẩu *30 kg gạo * 12 tháng)		1800,0	14.000	25.200.000
18	Họ và tên: Lý A Nhà				
	Địa chỉ thường trú: bản Thành lập - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				659.348.693
a	Về đất				161.371.800
1	Diện tích thu hồi	m ²	4.361,4		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	4.361,4	37.000	161.371.800
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: Gia đình tự khai hoang năm 1999 sử dụng ôn định đến nay, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1999, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ôn định không tranh chấp)				2.626.325
	Bóc tách bể chứa nước				
1	Tường xây gạch đỏ tường 11cm (8,6*0,87)	m ²	7,5	273.900	2.049.320
2	Tường Trát VXM không đánh màu (8,6*0,87)	m ²	7,5	27.500	205.755
3	Đào đất thủ công (1,0*1,5*3)	m ³	4,5	82.500	371.250
c	Về cây cối hoa màu				11.235.168
1	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	93	42.000	3.906.000
2	Cây lấy gỗ D 5-10	Cây	67	30.000	2.010.000
3	16 Cây lấy gỗ D35, H6	m ³	9,2	480.000	4.431.168
4	Cây chuối H>1,2m	Cây	37	24.000	888.000
d	Về chính sách hỗ trợ				484.115.400
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	4.361,4	111.000	484.115.400
19	Họ và tên: Lê Ngọc Luận				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 6 - phường Quyết Tiến				

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				57.699.206
a	Về đất				12.417.200
1	Diện tích thu hồi	m ²	335,6		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	335,6	37.000	12.417.200
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: đã được cấp GCNQSD số BD663865 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 19/9/2013 sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 1995, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				297.990
1	Kè đá xếp khan (6*0,5*0,7)	m ³	2,1	141.900	297.990
c	Về cây cối hoa màu				7.732.416
1	Sản lượng chè (năng suất 22tấn/ha/năm x 2 năm x 150m ²)	Kg	660,0	6.000	3.960.000
2	Hàng rào cây sống	m	7,0	7.200	50.400
3	1 Cây lấy gỗ D40, H7 (Cây xoan)	m ³	0,9	480.000	422.016
4	Cây ăn quả ghép cành trồng năm thứ 2 (hồng xiêm)	Cây	7	66.000	462.000
5	Cây bơ trồng hạt năm thứ 2	Cây	2	66.000	132.000
6	Cây mít R 1-2	Cây	1	204.000	204.000
7	Cây mít trồng năm thứ 4	Cây	2	192.000	384.000
8	Cây đào R 1-2m	Cây	2	360.000	720.000
9	Cây mít trồng năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000
10	Cây cóc trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	66.000	66.000
11	Cây bưởi ghép cành từ 2 - dưới 3 năm	Cây	5	204.000	1.020.000
12	Cây lấy gỗ D 10-25	Cây	1	42.000	42.000
13	Cây lê trồng bằng chiết ghép từ 2,3 năm	Cây	1	204.000	204.000
d	Về chính sách hỗ trợ				37.251.600
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	335,6	111.000	37.251.600
20	Họ và tên: Lý Thị Niệm				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 2, phường Đoàn Kết				

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				1.255.680
a	Về đất				266.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	7,2		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	7,2	37.000	266.400
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số phát hành BQ 450609 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 29/12/2014. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp				
c	Về cây cối hoa màu				190.080
1	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 7,2m ²)	Kg	31,7	6.000	190.080
d	Về chính sách hỗ trợ				799.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây hàng năm)	m ²	7,2	111.000	799.200
21	Họ và tên: Giàng A Lánh				
	Địa chỉ thường trú: Bản Sin Páo Chải - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				56.587.600
a	Về đất				10.681.900
1	Diện tích thu hồi	m ²	288,7		
2	Loại đất:				
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m ²	288,7	37.000	10.681.900
	Vị trí: 1, khu vực 1,				
	Nguồn gốc: Bó Giàng A Hồ khai hoang 1980 cho con trai Giàng A Lánh năm 2007 không có giấy tờ, ông Giàng A Lánh sử dụng đất ổn định, không tranh chấp				
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2007, xây dựng trước khi có Quy hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 30/2017 ngày 14/8/2017, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				4.950.000
1	Đào hào thủ công (40*1,5*1,0)	m ³	60,0	82.500	4.950.000
c	Về cây cối hoa màu				8.910.000
1	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 2 (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	7	66.000	462.000

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Cây ổi trồng hạt năm thứ 2 (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	6	66.000	396.000
3	Cây tre D 5-10cm (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	100	30.000	3.000.000
4	Cây lầy gỗ D 5-10 (Cây ảnh hưởng dọc theo ranh giới thu hồi)	Cây	10	30.000	300.000
5	Sản lượng chè (năng suất 22 tấn/ha/năm x 2 năm x 180m ²)	kg	792,00	6.000	4.752.000
d	Về chính sách hỗ trợ				32.045.700
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng lâu năm)	m ²	288,7	111.000	32.045.700
22	Họ và tên: Chang A Diều				
	Địa chỉ thường trú: Bản Trung - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				11.580.000
b	Tài sản, vật kiến trúc,				8.580.000
1	Mộ đất trên 3 năm (nằm trên đất nhà ông Chang A Nhà)	Mộ	2	4.290.000	8.580.000
d	Về chính sách hỗ trợ				3.000.000
1	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	2,0	1.500.000	3.000.000
23	Họ và tên: Tấn A Khoa				
	Địa chỉ thường trú: Bản Trung - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				17.370.000
a	Về đất				
1	Diện tích thu hồi	m ²			
2	Loại đất:				
b	Tài sản, vật kiến trúc,				12.870.000
1	Mộ đất trên 3 năm (1 mộ nằm trên đất nhà ông Sùng A Chía, 2 mộ nằm trên đất nhà bà Chang Thị Dinh)	mộ	3	4.290.000	12.870.000
d	Về chính sách hỗ trợ				4.500.000
1	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	3,0	1.500.000	4.500.000
24	Họ và tên: Giàng A Cháng				

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Địa chỉ thường trú: Bản Trung - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				5.790.000
b	Tài sản, vật kiến trúc,				4.290.000
1	Mộ đất trên 3 năm (nằm trên đất nhà bà Lý Thị Sênh)	mộ	1	4.290.000	4.290.000
d	Về chính sách hỗ trợ				1.500.000
1	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	1,0	1.500.000	1.500.000
25	Họ và tên: Thào A Sinh				
	Địa chỉ thường trú: Bản Trung - xã Sùng Phài				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				5.790.000
b	Tài sản, vật kiến trúc,				4.290.000
1	Mộ đất trên 3 năm (nằm trên đất nhà ông bà Sùng Thị Dê, Lý A Chư)	mộ	1	4.290.000	4.290.000
d	Về chính sách hỗ trợ				1.500.000
1	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	1,0	1.500.000	1.500.000

